TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ H** **TỈNH HÀ GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:10/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08-7-2021
V/v: Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ H, TỈNH HÀ GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Bà Lê Thị Thanh Bình

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đinh Văn Thân

2. Ông Nguyễn Văn Phiến

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thúy - Thẩm tra viên Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang *tham gia phiên toà*: Bà Nguyễn Thị My Huyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 05 và 08 tháng 7 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 215/2020/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 9 năm 2020, về việc: Ly hôn, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2021/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 6 năm 2021, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Ấu Thị P

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Mạnh T

Cùng địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:*

1. Bà Văn Thị Th, địa chỉ: Tổ 16, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

2. Ông Ấu Hồng M, bà Phạm Thị L, địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

3. Anh Lê Xuân H, chị Ấu Thị Lan H, địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

(Bà L, ông M, anh H ủy quyền cho chị H tham gia tố tụng).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Sinh T, địa chỉ: Tổ 02, phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang;

2. Chị Nguyễn Thị Thu H, địa chỉ: Tổ 02, phường M, thành phố H, tỉnh Hà Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Về Quan hệ hôn nhân:

Theo đơn xin ly hôn ngày 12/9/2020; bản tự khai ngày 30/9/2020 và quá trình giải quyết, nguyên đơn chị Ấu Thị P khai: Chị và anh T kết hôn năm 2005 chung sống cùng nhau đến tháng 3 năm 2010 vợ chồng ly hôn. Khoảng tháng 8/2011 anh chị quay về chung sống cùng nhau tại tổ 11 phường N (thuê nhà của bà Nguyễn Thị H để ở), ngày 19/9/2013 đăng ký kết hôn lại tại UBND phường N, thành phố H, tỉnh Hà Giang. Thời gian đầu khi mới quay lại với nhau anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không còn, cả hai đều cố gắng để cải thiện tình cảm nhưng không được, vợ chồng sống ly thân. Nay chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Toàn.

Theo bản tự khai ngày 12/10/2020 và quá trình giải quyết anh Nguyễn Mạnh T trình bày: Anh T xác nhận qúa trình vợ chồng kết hôn, ly hôn sau đó kết hôn lại và nguyên nhân sảy ra mâu thuẫn vợ chồng như chị P khai là đúng. Từ tháng 4/2020 đến nay vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình không hợp và mâu thuẫn về kinh tế không thể khắc phục được, do vậy anh đồng ý ly hôn với chị P.

Về con chung:

- Chị P và anh T cùng xác nhận: Anh chị có 02 con chung là cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 10/11/2006; cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 11/3/2014. Quá trình giải quyết vụ án, chị P và anh T thỏa thuận chị P sẽ là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 11/3/2014, anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 10/11/2006. Không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về Tài sản chung:

- Chị P trình bày: Quá trình vợ chồng trở về chung sống, anh chị đã tạo lập được số tài sản chung gồm 01 ngôi nhà xây 3 tầng trên diện tích đất có chiều rộng 04m, sâu 25m tại tổ 02, phường N, thành phố H. Nguồn gốc diện tích đất do vợ chồng chị mua vào tháng 7/2017 (của bà H), đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 081995 ngày 07/7/2017, mang tên Nguyễn Mạnh T và Ấu Thị P, thửa đất số 163 có diện tích 50m^2 loại đất ở đô thị; thửa số 527 có diện tích 50m^2 loại đất trồng cây khác hàng năm được chuyển mục đích quyền sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất OĐT vào ngày 24/8/2017. Đến tháng 8/2017 (âm lịch) anh chị xây dựng ngôi nhà 3 tầng trên đất đã mua và sinh sống từ đó cho đến nay, chưa thay đổi gì về hiện trạng nhà. Quá trình sử dụng đất có mua thêm 03m đất của anh Nguyễn Đức C tiếp giáp phía sau đất của nhà anh chị, diện tích đất này chưa được cấp bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Về nguồn gốc của số tiền mua đất, làm nhà như sau:

+ Số tiền mua đất là do vợ chồng tiết kiệm được 110.000.000đ; và vay của anh H, chị H 300.000.000đ để mua mảnh đất trị giá 470.000.000đ. Sau khi mua đất xong, vợ chồng vay số tiền 300.000.000đ tại Ngân hàng B để trả cho anh chị H, H.

+ Số tiền để làm nhà: Do bà Văn Thị Th(mẹ chồng) cho vợ chồng anh chị bán ngôi nhà và mảnh đất của bà Th tại tổ 16, phường N được số tiền 850.000.000đ. Sau khi bán nhà đất, bà Th đã cho vợ chồng anh chị toàn bộ số tiền này để anh chị xây dựng ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất đã mua tại tổ 02, phường N (phần diện tích đất tại tổ 16, phường N, TP Hà Giang là tài sản riêng của bà Th, còn ngôi nhà cấp 4 có trên đất ở tổ 16 là do vợ chồng anh chị xây dựng vào khoảng tháng 02/2013 âm lịch).

Quan điểm của chị Ph: Đề nghị chia đôi giá trị tài sản chung là ngôi nhà và đất ở tổ 02, phường N, thành phố H hiện anh chị đang sử dụng. Nếu anh T sử dụng nhà, đất thì có trách nhiệm thanh toán giá trị chênh lệch giá trị tài sản cho chị hoặc ngược lại nếu anh T không lấy nhà đất thì chị sẽ sử dụng và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh T. Các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình anh chị tự chia, không yêu cầu giải quyết.

- Anh T trình bày: Anh T xác nhận anh và chị P có số tài sản chung là ngôi nhà ba tầng xây dựng trên diện tích đất tại tổ 2, phường N, TP H có hiện trạng sử dụng như chị P khai là đúng. Tuy nhiên về nguồn gốc hình thành lên khối tài sản nhà, đất đó như chị P khai là không đúng.

Theo anh T, nguồn gốc để hình thành lên khối tài sản chung nhà+ đất của vợ chồng anh như sau: Khi anh và chị P quyết định quay lại chung sống với nhau vào năm 2012, anh động viên chị P về ở chung với mẹ anh (Bà Th) nhưng chị P không đồng ý, nên anh chị đã thuê nhà để ở. Sau đó anh xin bà Th cho anh xây một ngôi nhà cấp 4 trên phần diện tích đất thuộc quyền sở hữu của bà Th ở tổ 16, phường N, TP H để vợ chồng anh về ở gần bà Th, bà Th nhất trí. Anh đã dùng nguồn tiền do anh tự tiết kiệm được và vay Ngân hàng B số tiền 40.000.000đ để xây ngôi nhà cấp 4 trên diện tích đất của bà Th. Tổng số tiền xây dựng ngôi nhà cấp 4 hết khoảng 150.000.000đ, toàn bộ tiền xây nhà là của cá nhân anh và giấy phép xây dựng nhà mang tên bà Th. Thời gian xây dựng nhà, anh và chị Ph vừa về ở cùng nhau được khoảng 3 tháng, chưa đăng ký kết hôn và chị Ph cũng không có công sức đóng góp gì vào việc xây dựng ngôi nhà cấp 4 và không có công sức tôn tạo làm tăng giá trị mảnh đất và ngôi nhà của bà Th tại tổ 16, phường N, TP H trong thời gian vợ chồng ở nhờ trên đó.

Đến năm 2017, vợ chồng anh chị quyết định mua đất ở tổ 2, phường N, TP Hà Giang để ở, khi đó vợ chồng anh chị không có đủ tiền để vừa mua đất, vừa làm nhà nên anh đã xin bà Th cho bán đất, nhà tại tổ 16, phường N để lấy toàn bộ số tiền đó mua đất, làm nhà ở tổ 2 Nguyễn Trãi, TP Hà Giang. Bà Th đồng ý và đã bán mảnh đất, nhà ở tổ 16, phường N, TP H được số tiền 850.000.000đ bà Th đã đưa toàn bộ số tiền đó cho vợ chồng anh chị sử dụng vào việc trả tiền mua đất và xây nhà tại tổ 2, phường N, TP H hiện nay anh chị đang sử dụng.

Quan điểm của anh T: Do bà Th đã bán toàn bộ diện tích đất, nhà của bà Th ở tổ 16, phường N và đưa cho vợ chồng anh chị số tiền là 850.000.000đ để dùng vào việc mua đất xây nhà ở tổ 02, phường N, TP H hiện đang mang tên quyền sở hữu của vợ chồng anh chị. Nay vợ chồng anh chị ly hôn và chia tài sản chung, thì anh và chị P cùng phải có trách nhiệm trả lại cho bà Th số tiền 850.000.000đ mà bà Th đã đóng góp khi mua đất làm nhà cho anh chị, giá trị còn lại của nhà, đất thì mới được chia đôi cho anh và chị P. Các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, anh chị tự thỏa thuận.

Công nợ chung:

- Chị P và anh T cùng thống nhất xác nhận: Hiện tại vợ chồng anh chị còn nợ của ông M bà L số tiền 400.000.000đ; nợ chị H anh H 150.000.000đ; chị Huyền T 100.000.000đ, ông T 25.000.000đ. Quan điểm của chị P và anh T nhất trí chia đôi số nợ của ông M, bà L; chị H, anh H, mỗi người có trách nhiệm trả ½. Còn đối với khoản nợ của chị H, và ông T do chị H, ông T không đề nghị Tòa án giải quyết trong vụ án nên chị P và anh T sẽ tự thỏa thuận về khoản nợ này.

* Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Th trình bày: Về nguồn gốc diện tích đất tại tổ 16, phường N là tài sản riêng của bà, đã sử dụng từ năm 1970, đến năm 2003 được UBND thành phố H cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00595-QSĐ 821/QĐ-UBND, thửa đất số 33a, tờ bản đồ số 27, diện tích đất 80m^2, trên đất có một nhà xây cấp 4 được xây dựng vào năm 2012, do anh T con trai bà xây. Đến năm 2017 anh T và chị P xin bà bán đất và nhà của bà, bà đã đồng ý bán toàn bộ diện tích đất + nhà của bà. Số tiền bán nhà đất được 850.000.000đ (Tám trăm năm mươi triệu đồng), bà đưa toàn bộ cho anh T, chị P sử dụng vào việc mua đất, xây nhà của anh T chị P tại tổ 2, phường N. Lý do bà góp tiền vào cho anh T, chị P (là con trai, con dâu) để mua đất làm nhà tại tổ 2, phường Nguyễn Trãi, TP H là để sau này bà sẽ ở cùng với anh T, chị P cho các con tiện việc chăm sóc vì bà đã già yếu. Nay chị P anh T xin ly hôn và đề nghị chia tài sản chung nên bà đề nghị anh T chị P phải có trách nhiệm trả lại bà số tiền 850.000.000đ bà đã đưa cho anh T chị P để góp vào mua đất, làm nhà của anh chị tại tổ 2, phường N, TP H. Những nội dung khác bà không có ý kiến gì.

- Theo nội dung đơn khởi kiện đề ngày 05/11/2020 của ông M bà L, chị H, anh H và quá trình giải quyết, chị H là người đại diện theo ủy quyền của ông M bà L, anh H khai: Vào tháng 01/2020, ông bà M, L cho anh T, chị P vay 400.000.000đ, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng công thương. Về khoản vay nợ của chị H anh T chị P vay nhiều lần cụ thể: Tháng 10/2017, anh T chị P vay số tiền 15.000.000đ để làm tủ chạn bếp; tháng 12/2019 vay 35.000.000đ để giải quyết việc gia đình; tháng 01/2020 vay số tiền 100.000.000đ để trả nợ Ngân hàng công thương, tổng cộng 3 lần vay là số tiền 150.000.000đ (các lần cho vay tiền của ông M bà L và của chị H đều không có giấy xác nhận vay nợ). Nay anh chị P, anh T ly hôn, chị đề nghị chị P anh T phải có trách nhiệm thanh toán toàn bộ khoản vay cho ông M bà L là số tiền 400.000.000đ và của anh chị là số tiền 150.000.000đ. Tổng số tiền chị H yêu cầu trả nợ là 550.000.000đ (Năm trăm năm mươi triệu đồng).

Theo biên bản thẩm định tại chỗ vẽ sơ đồ đất, nhà ngày 30/12/2020 xác định được diện tích đất, nhà như sau: 01 mảnh đất phía đông bắc giáp đường L rộng 4m; phía tây nam giáp đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ rộng 4m; phía đông nam giáp phần đất để trống dài 25m; phía tây bắc giáp đất nhà bà H dài 25m; thửa đất số 163; 527; tờ bản đồ số 41, có diện tích 100m^2, loại đất ở đô thị đã được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ số CB 081995 ngày 07/7/2017 mang tên ông Nguyễn Mạnh T bà Ấu Thị P. Phần diện tích đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ: Phía đông bắc có chiều rộng 4m tiếp giáp với thửa đất số 527 phần đất đã được cấp GCNQSDĐ; phía tây nam giáp đất nhà ông C rộng 4m; phía đông nam giáp phần đất để trống dài 2,7m; phía tây bắc giáp đất nhà bà H dài 2,7m, tổng diện tích 10,8m^2 . Trên diện tích đất được cấp giấy chứng nhận QSDĐ có 01 nhà xây 03 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch 110, nền lát gạch men; tầng 1 gồm diện tích 2,8m^2 phần mái che phía trước nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; diện tích 17,6m^2 mái che còn lại hệ thống xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn lạnh; phần nhà chính diện tích 82,4m^2 khung bê tông cốt thép, tường gạch 110, nền lát gạch men; khu phía sau lát gạch men, diện tích 10m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tầng 2 diện tích 82,4m^2 khung bê tông cốt thép, tường gạch 110, nền lát gạch men; khu phía sau lát gạch men, tầng 3 diện tích xây dựng phía trước 39,6m^2 khung bê tông cốt thép, tường gạch 110, nền lát gạch men, diện tích mái che phía sau lợp tôn 26,8m^2 (*Hiện trạng diện tích nhà đất có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

Giá trị tài sản nhà + đất: Theo biên bản định giá tài sản ngày 20/01/2021 của Hội đồng định giá tài sản thành phố H đã xác định diện tích đất 4m chiều ngang x 25m chiều sâu x 325.000.000đ/1m ngang = 1.300.000.000đ. Nhà xây 3 tầng có giá trị là 796.920.876đ. Tổng giá trị nhà và đất là 2.096.920.876đ *(Hai tỷ không trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng).*

* Tại phiên hòa giải ngày 28/4/2021 các bên đương sự có quan điểm như sau:

- Chị P, anh T nhất trí thuận tình ly hôn; thỏa thuận được việc nuôi con chung, công nợ chung.

- Không thống nhất được nội dung chia tài sản chung có tranh chấp về nguồn gốc hình thành khối tài sản là nhà đất tại tổ 02, phường N, TP H.

+ Chị P cho rằng: Bà Th đã cho vợ chồng chị toàn bộ số tiền 850.000.000đ để vợ chồng mua đất làm nhà tại tổ 02, phường N, nên số tiền trên được tính vào giá trị tài sản chung của vợ chồng, chị P không nhất trí trả cho bà Th số tiền 850.000.000đ.

+ Anh T và bà Th cho rằng: Bà Th là người đóng góp số tiền 850.000.000đ để cho vợ chồng anh chị mua đất làm nhà tại tổ 02, phường N, nên bà Th phải được trả lại số tiền đã đóng góp vào khối tài sản chung của anh chị. Anh T nhất trí trả cho bà Th số tiền 850.000.000đ.

* Tại phiên toà:

- Chị P, anh T cùng giữ nguyên quan điểm về việc nhất trí thuận tình ly hôn, nuôi con chung, giải quyết công nợ chung.

- Anh T, chị P, bà Th cùng giữ nguyên quan điểm của mình về việc giải quyết chia tài sản chung.

- Chị H giữ nguyên quan điểm về việc yêu cầu anh T, chị P trả số nợ chung.

* Quan điểm của Đại diện VKS thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Thẩm tra viên, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, HĐXX, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 Bộ luật TTDS.

2. Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ Điều 33, Điều 37, Điều 38, khoản 1 Điều 55, Điều 59, Điều 61, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 2 Điều 4, Điều 26, 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165- BLTTDS năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12. điểm a, b, e khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Đề nghị:

1.Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ấu Thị P và anh Nguyễn Mạnh T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị P và anh T về việc nuôi con chung. Giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Phương L, SN: 11/3/2014, anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Nguyễn Gia K, SN: 10/11/2006 cho đến khi các cháu trưởng thành, hai bên không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Việc cấp dưỡng nuôi con là không cố định.

3.Về tài sản chung: Tổng giá trị quyền sử dụng đất và nhà là 2.096.920.000, sau khi trừ đi khoản công nợ chung là 550.000.000đ. Số tiền còn lại 1.546.920.000đ.

- Anh T được hưởng 65% tương đương với 1.005.498đ (*một tỷ không trăm linh năm triệu bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng*), chị P được hưởng 35% tương đương với 541.422.000đ *(năm trăm bốn mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).*

Giao cho anh Nguyễn Mạnh T sử dụng diện tích đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CB 081995 do UBND TP Hà Giang,cấp ngày 07/7/2017 diện tích 100m^2 loại đất ở đô thị tờ bản đồ số 41 và tài sản gắn liền với đất là 01 ngôi

nhà 3 tầng, có địa chỉ: Số nhà 32, đường Lê Hoàn, tổ 2 phường Nguyễn Trãi, TP H, tỉnh Hà Giang. Anh T phải trả cho chị P số tiền chênh lệch đối với phần chị P được hưởng là 541.422.000đ *(năm trăm bốn mươi mốt triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn đồng).* Sau khi đã trừ công nợ chung xong.

4. Về công nợ chung: Tổng số 550.000.000đ (*Năm trăm năm mươi triệu đồng)*. Do anh T được sử dụng ngôi nhà gắn liền trên đất là tài sản chung nên anh T có trách nhiệm trả cho anh H, chị H 150.000.000đ, và trả cho ông M bà L 400.000.000đ.

5. Về chi phí tố tụng: Ghi nhận sự tự nguyện chịu tiền chi phí thẩm định định giá của chị P và anh T.

6. Về án phí: Về án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự có giá ngạch chị P anh T phải chịu án phí chia tài sản chung, công nợ chung theo quy định của pháp luật

- Người có QLNVLQ: Bà Thủy, ông M bà L là người có công với cách mạng, người cao tuổi nên được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326.

- Trả lại chị H anh H tiền tạm ứng án phí đã nộp tại chi cục Thi hành án dân sự TP. H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Chị P, anh T cùng cư trú; địa chỉ: Tổ 02, phường N, TP. H, việc chị P xin ly hôn với anh T; bà Th, ông , bà L, chị H, anh H là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập cùng cư trú tại phường N, thành phố Hà Giang, theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố H, tỉnh Hà Giang.

[2]. Về xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án: Đây là vụ án xin ly hôn, các đương sự yêu cầu giải quyết về quan hệ hôn nhân, nuôi con chung, chia tài sản chung, công nợ chung. Như vậy, đủ căn cứ xác định quan hệ tranh chấp là Ly hôn, nuôi con chung, chia tài chung, công nợ chung được quy định tại khoản 1 Điều 28 BLTTDS và điều 51, 55, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3]. Về nội dung vụ án: Chị P và anh T đăng ký kết hôn 19/9/2013 tại UBND phường N, TP H, tỉnh Hà Giang do tự nguyện. Như vậy, hôn nhân giữa chị P và anh T là hợp pháp.

[4]. Lý do chị P xin ly hôn là sau khi kết hôn lại cuộc sống chung của vợ chồng không hạnh phúc, đã xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp, mẫu thuẫn về kinh tế, tình cảm, vợ chồng đã sống ly thân không quan tâm đến nhau. Nên chị P xin được ly hôn với anh T. Anh T cũng thừa nhận vợ chồng không chung sống không hạnh phúc, hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng mâu thuẫn

trầm trọng. Nếu cứ tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân thì cuộc sống chung của anh chị cũng không có hạnh phúc, mục đích cuộc hôn nhân không đạt được. Quá trình giải quyết chị P và anh T nhất trí thuận tình ly hôn. Do đó, cần công nhận thuận tình ly hôn cho chị P và anh T.

[5]. Về con chung: Chị P và anh T có 02 con chung là cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 10/11/2006 và cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 11/3/2014. Ly hôn chị P và anh T cùng thống nhất thỏa thuận giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 11/3/2014; anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 10/11/2006 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, việc thỏa thuận nuôi con chung của chị P và anh T là tự nguyện, phù hợp với nguyện vọng của các cháu và đúng với quy định của pháp luật nên cần công nhận.

[6]. Về tài sản chung: Chị P và anh T đều xác nhận vợ chồng anh chị có số tài sản chung gồm 01 ngôi nhà xây 3 tầng trên diện tích đất có chiều rộng 04m, sâu 25m tại tổ 02, phường N, thành phố H. Nguồn gốc của diện tích đất do vợ chồng anh chị mua vào tháng 7/2017 (mua của bà H), đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BC 081995 ngày 07/7/2017, mang tên Nguyễn Mạnh Tvà Ấu Thị P, thửa đất số 163 có diện tích 50m^2 loại đất ở đô thị; thửa số 527 có diện tích 50m^2 loại đất trồng cây khác hàng năm được chuyển mục đích quyền sử dụng đất từ đất trồng cây hàng năm sang đất OĐT vào ngày 24/8/2017. Đến tháng 8/2017 (âm lịch) anh chị xây dựng ngôi nhà 3 tầng trên đất đã mua và sinh sống từ đó cho đến nay, chưa thay đổi gì về hiện trạng nhà. Quá trình sử dụng đất có mua thêm 03m đất của anh Nguyễn Đức Ctiếp giáp với phần đất phía sau nhà anh chị, phần diện tích đất này chưa được cấp bổ sung vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7]. Quá trình giải quyết vụ án, chị P và anh T= đều xác nhận nội dung về nguồn gốc của số tiền mua đất, làm nhà như sau: Vợ chồng anh chị có tiền tiết kiệm là 110.000.000đ, khi mua đất có vay của anh H, chị H 300.000.000đ để mua mảnh đất trị giá 470.000.000đ. Sau khi mua đất xong, vợ chồng vay số tiền 300.000.000đ của Ngân hàng B để trả cho anh chị H. Nguồn gốc số tiền để xây nhà là của bà Th (mẹ để anh T) cho vợ chồng anh chị bán ngôi nhà và mảnh đất của bà Th tại tổ 16, phường N, thành phố H được số tiền 850.000.000đ, bà Th đã cho vợ chồng anh chị sử dụng toàn bộ số tiền này vào việc xây dựng ngôi nhà 3 tầng trên diện tích đất tại tổ 02, phường N, TP H hiện anh chị đang sử dụng.

[8]. Xét nội dung chị P trình bày về số tiền 850.000.000đ do bà Th bán nhà đất tại tổ 16, phường N, TP. H và bà Th đã cho vợ chồng anh chị toàn bộ số tiền trên để xây nhà và trả nợ là có căn cứ. Bởi lẽ, việc bà Th đồng ý bán nhà đất và cho anh chị sử dụng toàn bộ số tiền 850.000.000đ vào việc xây dựng nhà ở tổ 02, phường N, là có thật (nội dung này được anh T, bà Th, chị Ph xác nhận, theo quy định tại điều 92- Bộ luật tố tụng dân sự thuộc trường hợp không phải chứng minh), khi bà Th đồng ý đưa tiền cho anh T chị P các bên không có thỏa thuận khác về trách nhiệm của anh T chị P đối với khoản tiền được nhận từ bà Th. Hiện tại toàn bộ diện tích đất, nhà tại tổ 02, phường N, có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên vợ chồng anh chị P, anh T, không có tên bà Th. Theo quy định tại Điều 33, Điều 34 Luật hôn nhân và gia đình có quy định "*... tài sản chung của vợ chồng*

gồm tài sản do vợ chồng tạo ra, thu nhập do lao động..., tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung", "*...Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng...*". Như vậy, có căn cứ xác định bà Th đã cho chị P và anh T số tiền 850.000.000đ, và cho trong thời kỳ hôn nhân của chị P và anh T đang tồn tại; anh T cũng không xuất trình được tài liệu, chứng cứ nào xác nhận việc anh T được hưởng số tiền này là tài sản được tặng cho riêng. Vì vậy, toàn bộ gía trị tài sản nhà, đất ở tổ 02, phường N, được xác định là tài sản chung của vợ chồng anh T, chị P có được trong thời kỳ hôn nhân.

[9]. Xét ý kiến của anh T về số tiền 850.000.000đ của bà Th do bán nhà đất ở tổ 16, phường N, đưa cho anh chị là để đóng góp vào việc mua đất xây nhà ở tổ 2, phường N, là không có căn cứ. Vì khi bà Th đồng ý bán nhà đất của bà và chuyển giao tiền cho vợ chồng anh chị không có thỏa thuận rõ ràng về việc bà Th chỉ đóng góp tiền để anh chị để mua đất làm nhà ở chung. Quá trình giải quyết vụ án, bà Th không xuất trình được chứng cứ thể hiện việc bà Th đưa cho anh T chị P số tiền 850.000.000đ là để góp chứ không phải cho. Do vậy, việc bà Th đã tự nguyện đưa cho anh chị số tiền 850.000.000đ để anh chị sử dụng vào việc mua đất làm nhà tại tổ 02 phường N được xác định là bà Th đã cho vợ chồng anh T chị P toàn bộ số tiền nêu trên.

[10]. Xét ý kiến của chị P về việc nội dung: Chị P khẳng định ngôi nhà xây cấp 4 có trên đất của bà Th tại tổ 16, phường N, có công sức đóng góp của chị nên trong tổng số tiền 850.000.000đ tiền bán nhà đất ở tổ 16, phường N có một phần công sức đóng góp của chị P là không có căn cứ. Vì khi anh T và bà Th xây dựng ngôi nhà cấp 4 vào năm 2012, giấy phép xây dựng ngôi nhà cấp cho bà Văn Thị Thủy ngày 06/3/2012, khoản tiền để xây nhà theo anh T khai do anh T tiết kiệm được cộng với khoản tiền vay tại Ngân hàng B để làm nhà được thể hiện trong hợp đồng tín dụng ngày 21/3/2012, bên vay chỉ có anh Nguyễn Mạnh T, hình thức trả qua lương. Mặt khác tại thời điểm anh T, bà Th tiến hành xây dựng nhà, chị P và anh T tuy đã về ở với nhau nhưng thời gian chung sống chưa nhiều và chưa có đăng ký kết hôn. Quá trình giải quyết vụ án, chị P không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc chị có công sức đóng góp vào việc xây dựng ngôi nhà cấp 4 trên đất của bà Th (đã bán). Do vậy, có căn cứ xác định chị P không có công sức đóng góp gì vào giá trị tài sản nhà đất của bà Th tại tổ 16, phường N, thành phố .H.

[11]. Xét yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng: Xét thấy yêu cầu được chia 50% giá trị tài sản chung của ngôi nhà và diện tích đất tại tổ 2, phường N, TP H của chị Plà không phù hợp, bởi lẽ: Nguồn gốc hình thành nên giá trị khối tài sản chung của vợ chồng anh chị nêu trên phần lớn là do số tiền của bà Th (mẹ đẻ anh T) cho vợ chồng anh chị. Theo quy định tại Điều 59 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định về nguyên tắc giải quyết tài sản của vợ chồng khi ly hôn, tại khoản 2 quy định: Tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây... "*Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, của chồng; công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì phát triển khối tài sản chung...*". Như vậy, bà Th

(mẹ đẻ của anh T) đã cho vợ chồng anh chị số tiền 850.000.000đ để mua đất làm nhà, nên cần được tính cho anh T là người có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc hình thành nên khối tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân so với chị P. Do đó, cần chia cho anh T hưởng mức giá trị tài sản chung cao hơn của chị P là phù hợp với thực tế và đúng quy định của pháp luật. Căn cứ vào công sức đóng góp của anh T và chị P xác định chia cho anh T hưởng 60% giá trị tài sản chung, chị P hưởng 40% giá trị tài sản chung.

[12]. Đối với các tài sản khác là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị Phương và anh Toàn cùng thống nhất ý kiến anh chị tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[13]. Xét nội dung thỏa thuận của chị P anh Toàn về việc nhất trí mỗi người chịu ½ số nợ chung và khấu trừ số tiền nợ chung của anh chị là 550.000.000đ vào giá trị tài sản chung của vợ chồng, còn lại sẽ chia theo quy định. Như vậy, tổng giá trị nhà, đất là 2.096.920.876đ - 550.000.000đ = 1.546.920.076đ.

[14] Căn cứ vào nhận định tại mục [8], [11], [13] xác định giá trị tài sản chung còn lại của vợ chồng anh chị P, anh T là 1.546.920.076đ; anh T được hưởng 60% giá trị tài sản chung còn lại, cụ thể: 1.546.920.076đ x 60% = 928.152.045đ; chị P được hưởng 40% giá trị tài sản chung còn lại, cụ thể: 1.546.920.076đ x 40% = 618.768.030đ.

[15]. Xét yêu cầu của chị P và anh T về việc sử dụng nhà đất và thanh toán giá trị chênh lệch tài sản cho nhau: Do cả chị P và anh T cùng có nhu cầu sử dụng nhà đất và đều đề nghị Tòa án giải quyết giao nhà đất cho anh chị và anh chị có trách nhiệm thanh toán cho bên kia. Tuy nhiên, Hội đồng xét xử thấy rằng việc giao nhà đất cho anh T là người trực tiếp quản lý, sử dụng là phù hợp, vì anh T là người có công sức đóng góp nhiều hơn vào việc xây dựng nên khối tài sản chung và được hưởng giá trị tài sản chung nhiều hơn chị P. Mặt khác anh T còn có mẹ già yếu (Bà Th) phải nuôi dưỡng và hiện tại anh T đang là người trực tiếp quản lý tài sản là nhà đất. Về hiện trạng nhà đất cũng không thể chia theo hiện vật được nên giao cho anh T quản lý, sử dụng toàn bộ diện tích nhà đất là phù hợp. Anh T có trách nhiệm trích trả toàn bộ số nợ chung 400.000.000đ cho ông bà M L và 150.000.000đ cho anh chị H, anh H và thanh toán cho chị P giá trị chênh lệch tài sản chung là 618.768.030đ.

[16]. Xét yêu cầu khởi kiện của bà Thvề việc đòi chị P và anh T phải trả cho bà số tiền 850.000.000đ bà đã đưa cho anh chị vào năm 2017 là không có căn cứ. Theo nhận định tại mục [8], [9] có căn cứ để xác định bà Th đã cho vợ chồng anh T chị P số tiền 850.000.000đ, do đó bà không được đòi lại khoản tiền trên, nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Th.

[17]. Xét yêu cầu khởi kiện của chị H anh H, bà M ông L về việc yêu cầu chị P anh T phải trả khoản nợ chung là 550.000.000đ. Quá trình giải quyết và tại phiên tòa các bên đương sự đều nhất trí xác định có số nợ chung của vợ chồng nêu trên và chị P anh T cùng nhất trí mỗi người có trách nhiệm trả ½ khoản nợ chung. Trong đó phần chị Pphải trả là 275.000.000đ, phần anh T phải trả là 275.000.000đ

và cùng thống nhất khấu trừ số nợ 550.000.000đ vào giá trị tài sản chung. Do vậy, anh T phải có trách nhiệm trích trả cho ông M bà L số tiền 400.000.000đ, anh H chị H số tiền 150.000.000đ.

[18]. Về số tiền nợ 25.000.000đ của ông T và 100.000.000đ của chị H do ông T và chị H không đề nghị Tòa án giải quyết. Tại phiên tòa, chị P và anh T cùng nhất trí không đề nghị Tòa án giải quyết, do đó Tòa án không xem xét.

[19]. Về án phí: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 BLTTDS; điểm a, b, e khoản 5; điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326 ngày 30/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và Lệ phí Tòa án. Chị P phải chịu án phí ly hôn, án phí đối với phần giá trị tài sản được chia và án phí của phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba; anh T phải chịu án phí đối với phần giá trị tài sản được chia và án phí của phần tài sản thực hiện nghĩa vụ với người thứ ba theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

- Áp dụng điều 33, 34, 55, 57, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39; Điều 144, khoản 4 Điều 147, Điều 157, Điều 158, Điều 165 - Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; điểm a, b, e khoản 5, điểm b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Ấu Thị P và anh Nguyễn Mạnh T.

2. Về con chung: Công nhận sự thỏa thuận của chị Ấu Thị P và anh Nguyễn Mạnh T. Giao cho chị P trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Phương L, sinh ngày 11/3/2014, giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cháu Nguyễn Gia K, sinh ngày 10/11/2006 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Chị P, anh T không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung và cùng có quyền, nghĩa vụ chăm sóc con chung.

Việc nuôi con và cấp dưỡng nuôi con chung là không cố định.

3. Tài sản chung:

- Xử: Giao cho anh Nguyễn Mạnh T được quyền sở hữu, quản lý, sử dụng 01 mảnh đất phía đông bắc giáp đường L rộng 4m; phía tây nam giáp đất chưa được cấp giấy chứng nhận QSDĐ rộng 4m; phía đông nam giáp phần đất để trống dài 25m; phía tây bắc giáp đất nhà bà H dài 25m; thửa đất số 163; 527; tờ bản đồ số 41, có diện tích 100m^2, loại đất ở đô thị đã được UBND thành phố H cấp GCNQSDĐ số CB 081995 ngày 07/7/2017 mang tên ông Nguyễn Mạnh Toàn bà Ấu Thị P. Trên đất được cấp giấy chứng nhận QSDĐ có 01 nhà xây 03 tầng, khung bê tông cốt thép, tường xây gạch 110, nền lát gạch men; tầng 1 gồm: Diện tích 17,6m^2 mái che hệ thống xà gồ, vì kèo thép, mái lợp tôn lạnh; phần nhà chính diện tích 82,4m^2 khung bê tông cốt thép, tường gạch 110, nền lát gạch men; khu phía

sau lát gạch men, diện tích 10m^2 nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tầng 2 diện tích 82,4m^2 khung bê tông cốt thép, tường gạch 110, nền lát gạch men; khu phía sau lát gạch men, tầng 3 diện tích xây dựng phía trước 39,6m^2 khung bê tông cốt thép, tường gạch 110, nền lát gạch men, diện tích mái che phía sau lợp tôn 26,8m^2. Giá trị tài sản nhà, đất là 2.096.920.876đ *(Hai tỷ không trăm chín mươi sáu triệu chín trăm hai mươi nghìn tám trăm bảy mươi sáu đồng).*

Tạm giao cho anh T sử dụng phần diện tích 2,8m^2 phần mái che phía trước nhà tầng một nằm ngoài giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và phần diện tích đất chưa được cấp giấy CNQSDĐ: Phía đông bắc có chiều rộng 4m tiếp giáp với thửa đất số 527 phần đất đã được cấp GCNQSDĐ; phía tây nam giáp đất nhà ông C rộng 4m; phía đông nam giáp phần đất để trống dài 2,7m; phía tây bắc giáp đất nhà bà H dài 2,7m, tổng diện tích 10,8m^2 , anh T có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất bổ sung theo quy định của pháp luật về đất đai.

(*Hiện trạng diện tích nhà, đất có sơ đồ chi tiết kèm theo*).

- Anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị P số tiền 618.768.030đ *(Sáu trăm mười tám triệu bảy trăm sáu mươi tám nghìn không trăm ba mươi đồng)*giá trị chênh lệch tài sản chung.

3. Công nợ chung: Công nhận sự thỏa thuận của anh T, chị P về việc mỗi người có trách nhiệm trả ½ số nợ chung là 550.000.000đ (*Năm trăm năm mươi triệu đồng*); trong đó chị P có trách nhiệm trả 275.000.000đ, anh T có trách nhiệm trả 275.000.000đ. Giao cho anh T có trách nhiệm trích trong số giá trị tài sản chung (nhà, đất) của vợ chồng để thanh toán khoản nợ chung là 550.000.000đ, cụ thể: Trả cho ông Ấu Hồng M bà Phạm Thị L số tiền 400.000.000đ (*Bốn trăm triệu đồng*) trả cho anh Lê Xuân H chị Ấu Thị Lan H là 150.000.000đ (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Xử: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Văn Thị Th về việc buộc chị P anh T phải trả số tiền 850.000.000đ (*Tám trăm năm mươi triệu đồng*).

5. Chi phí thẩm định, định giá:

Công nhận thỏa thuận của chị P và anh T về nội dung sau:

- Chị P và anh T phải chịu mỗi người ½ số tiền chi phí thẩm định, định giá là 2.000.000đ do chị P đã nộp tạm ứng nên anh T có trách nhiệm hoàn trả cho chị P số tiền 1.000.000đ (Lần 1)

- Anh T tự nguyện chịu toàn bộ chi phí định giá là 1.000.000đ, đã thi hành xong (Lần 2).

6. Về Án phí:

- Chị P phải chịu án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000đ và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng và công nợ phải trả là: 681.768.030+ 275.000.000= 893.768.030 (800.000.000= 36.000.000đ; 93.768.030 x 3%= 2.813.040)= 38.813.040đ. được khấu trừ vào số tiền 21.975.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang biên lai số 0002265 ngày 21 tháng 9 năm 2020. Chị P còn phải nộp số tiền 16.838.040đ (*Mười sáu triệu, tám trăm ba mươi tám nghìn không trăm bốn mươi đồng*)

- Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần giá trị tài sản được hưởng và công nợ phải trả là: 928.152.045đ + 275.000.000= 1.203.152.045 (800.000.000= 36.000.000đ; 403.152.045 x 3%= 12.094.561)= 48.094.561đ (*Bốn mươi tám triệu không trăm chín mươi tư nghìn năm trăm sáu mươi mốt đồng*).

- Bà Văn Thị Th được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Ông Ấu Hồng M và bà Phạm Thị L không phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

- Trả lại cho chị H số tiền tạm ứng án phí 3.750.000đ tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố H, tỉnh Hà Giang biên lai số 0002354 ngày 06 tháng 11 năm 2020.

Án xử công khai sơ thẩm báo cho chị P, anh T, bà Th, ông M bà L, chị H, anh H, chị H biết có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự , người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Lê Thị Thanh Bình

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh HG;
- VKSND TP. H;
- Các đương sự;
- CC THADS TP. H;
- UBND phường N, TP.H;
- Lưu HS- bộ phận DS.